

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2016
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016



Tháng 8 năm 2016

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Damsan (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Bà Lê Mai Khanh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2016)
Bà Đường Thị Kim Ngân	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2016)
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Vũ Hữu Đạo	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2016)
Ông Trần Văn Dân	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2016)
Ông Vũ Huy Đức	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2016)
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Đông	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hữu Đạo	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 03 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Huy Đông

Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 08 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 10.08/2016/BCSX-IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông,
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Damsan

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Damsan, được lập ngày 11 tháng 08 năm 2016, từ trang 5 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Damsan chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Nam Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-01
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2016



Thành viên hãng **agn** International / Member Firm of **agn** International

Kiểm toán/Audit. Kế toán/Accounting. Tư vấn thuế/Tax Consulting. Tài chính/Finance

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		547.008.202.862	556.371.977.441
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.740.835.551	18.708.675.221
1. Tiền	111		6.740.835.551	4.912.204.438
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	13.796.470.783
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		171.794.509.283	227.490.225.642
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	171.794.509.283	227.490.225.642
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.817.416.965	152.392.768.433
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	60.294.350.202	83.019.731.960
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	42.903.663.869	18.247.320.145
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.532.500.000	1.432.500.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	59.841.965.449	53.249.332.895
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(5.755.062.555)	(3.556.116.567)
IV. Hàng tồn kho	140		197.459.923.131	152.495.421.165
1. Hàng tồn kho	141	V.7	197.459.923.131	152.495.421.165
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.195.517.932	5.284.886.980
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.949.982.715	4.449.113.811
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.245.535.217	835.773.169
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		294.298.714.601	303.193.552.336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.739.683.690	3.575.856.600
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.8	3.739.683.690	3.575.856.600
II. Tài sản cố định	220		191.102.653.993	205.320.755.896
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	160.683.803.851	173.058.793.816
- Nguyên giá	222		363.848.483.484	365.755.655.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(203.164.679.633)	(192.696.861.384)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	28.897.994.895	30.667.259.889
- Nguyên giá	225		35.385.299.873	35.385.299.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.487.304.978)	(4.718.039.984)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.520.855.247	1.594.702.191
- Nguyên giá	228		2.285.306.375	2.285.306.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(764.451.128)	(690.604.184)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.358.317.518	126.511.741
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.358.317.518	126.511.741
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	84.600.000.000	81.685.437.783
1. Đầu tư vào công ty con	251		84.600.000.000	84.600.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(2.914.562.217)
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.498.059.400	12.484.990.316
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	10.452.739.400	12.439.670.316
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		45.320.000	45.320.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		841.306.917.463	859.565.529.777


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		630.520.026.134	636.751.186.559
I. Nợ ngắn hạn	310		542.409.720.913	546.770.489.013
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	71.369.122.323	80.442.193.990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	53.812.804.569	86.054.527.606
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.639.287.872	1.806.520.683
4. Phải trả người lao động	314		3.985.708.616	2.744.045.105
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.070.511.515	203.552.049
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		839.123.522	513.635.970
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	9.024.869.772	7.808.567.764
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	398.988.213.624	366.076.140.185
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.680.079.100	1.121.305.661
II. Nợ dài hạn	330		88.110.305.221	89.980.697.546
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.20	4.675.000.000	7.420.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	83.435.305.221	82.560.197.546
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		210.786.891.329	222.814.343.218
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	210.786.891.329	222.814.343.218
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.700.000.000	160.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		160.700.000.000	160.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		322.900.000	322.900.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.294.024.276	2.294.024.276
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.007.392.770	3.703.588.079
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.462.574.283	55.793.830.863
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		37.861.252.733	37.168.049.563
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		4.601.321.550	18.625.781.300
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		841.306.917.463	859.565.529.777



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc
 Ngày 11 tháng 08 năm 2016


Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng


Lê Xuân Chiến
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

MÃ SỐ B 02a-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	610.510.457.068	693.387.656.349
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.333.239.306	176.058.143
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		608.177.217.762	693.211.598.206
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	588.821.657.473	669.518.019.297
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.355.560.289	23.693.578.909
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.387.038.676	12.279.554.305
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.931.324.264	25.642.069.936
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.291.356.674	11.705.911.730
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.386.269.886	5.781.940.789
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.940.800.634	9.762.417.993
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.484.204.181	(5.213.295.504)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.790.995.849	755.008.048
12. Chi phí khác	32		67.702.939	640.175.419
13. Lợi nhuận khác	40		2.723.292.910	114.832.629
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.207.497.091	(5.098.462.875)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	606.175.541	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.601.321.550	(5.098.462.875)



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 11 tháng 08 năm 2016

Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.207.497.091	(5.098.462.875)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	17.874.877.491	18.899.836.795
Các khoản dự phòng	03	(715.616.229)	1.237.995.528
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.290.667.573)	6.662.449.228
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.147.399.355)	(7.598.438.711)
Chi phí lãi vay	06	12.291.356.674	11.705.911.730
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	24.220.048.099	25.809.291.695
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(19.101.665.383)	(56.418.326.059)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(44.964.501.966)	(96.394.832.049)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(39.467.570.214)	233.756.282.193
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.986.930.916	2.654.303.427
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.424.397.208)	(11.705.911.734)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.366.168.308)	(1.908.310.397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(92.117.324.064)	95.792.497.076
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHĐ khác	21	(9.362.805.777)	(8.300.413.995)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	4.195.545.454	540.909.092
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(25.594.395.288)	(121.904.391.238)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	81.190.111.647	85.925.199.228
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.206.966.389	14.010.958.453
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	60.635.422.425	(29.727.738.460)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	569.158.140.221	632.100.209.907
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(530.656.270.507)	(672.801.519.886)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.744.492.213)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.272.222.200)	(17.119.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19.485.155.301	(57.820.309.979)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(11.996.746.338)	8.244.448.637
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.708.675.221	6.722.654.946
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		28.906.668	(230.994.708)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.740.835.551	14.736.108.875



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 11 tháng 08 năm 2016

Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến
 Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Damsan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 11 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 160.700.000.000 đồng (một trăm sáu mươi tỷ, bảy trăm triệu đồng), tổng số cổ phần là 16.070.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Vốn pháp định của Công ty là 6.000.000.000 đồng (6 tỷ đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là ADS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 605 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 là 480 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, bán buôn kim loại màu (trừ bán buôn vàng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thảm, chăn đệm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng đối với hoạt động sản xuất sợi, vải dệt thoi, bán buôn sợi dệt, bông, trên 12 tháng đối với hoạt động xây dựng các công trình dân dụng như nhà ở xã hội, chung cư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Damsan bao gồm:

Công ty con	Địa chỉ
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	Số 56 Trần Hưng Đạo, Tổ 20B, phường Lê Hồng Phong, thành phố Thái Bình; tỉnh Thái Bình
Công ty Cổ phần Dệt sợi Eiffel	Tầng 18 Tòa nhà dành cho người thu nhập thấp Damsan, số 56, đường Trần Hưng Đạo, TP.Thái Bình, tỉnh Thái Bình

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)*****Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy Damsan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy Damsan II được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 20% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 10%. Năm 2016 là năm thứ 10 Công ty có lãi từ dự án nhà máy Damsan I và là năm thứ 6 công ty có lãi từ dự án nhà máy Damsan II.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.216.466.990	105.870.959
Tiền gửi ngân hàng	5.524.368.561	4.806.333.479
Các khoản tương đương tiền	-	13.796.470.783
Cộng	6.740.835.551	18.708.675.221

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
NH TMCP ĐT&PT Việt Nam- CN Thái Bình {a}	48.904.463.150	37.748.454.817
NH No&PTNT Việt Nam - CN Tây Đô-Hà Nội {b}	28.200.000.000	28.200.000.000
NH TMCP PT TP Hồ Chí Minh - CN Ba Đình {c}	28.167.422.336	27.970.609.028
NH TMCP Quân Đội - CN Thái Bình {d}	27.340.400.000	30.142.400.000
NH TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thái Bình {e}	26.150.000.000	26.150.000.000
Tổ chức tín dụng khác	13.032.223.797	77.278.761.797
Cộng	171.794.509.283	227.490.225.642

{a}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5%/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Hữu Đạo, có lãi suất 6,5%/năm.

{b}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô, Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 6%/năm đến 6,5%/năm.

{c}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5%/năm và 1 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,8%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

{d}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm.

{e}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 7,3 %/năm đến 7,8 %/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng nước ngoài	18.820.144.334	34.489.249.070
+ Zhejiang Materials Industry Chemical Group Co.,Ltd	7.414.929.450	-
+ KAMTEX- ISOMURA CO., LTD	3.434.452.899	1.874.297.788
+ Xiamen ITG Tidak Bonded Logistics Co.,Ltd	2.431.179.600	-
+ Ya Mai Chi Co.,Ltd	1.745.414.813	3.340.209.542
+ Khách hàng khác	3.794.167.572	29.274.741.740
Phải thu khách hàng trong nước	39.849.874.422	45.394.893.175
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	8.317.936.377	5.338.454.382
+ Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	7.025.124.926	-
+ Khách hàng khác	24.506.813.119	40.056.438.793
Phải thu khách hàng mua bất động sản	1.624.331.446	3.135.589.715
Cộng	60.294.350.202	83.019.731.960

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho nhà thầu xây lắp	10.479.274.569	6.228.697.173
Nhà thầu trong nước	10.479.274.569	6.228.697.173
+ Công ty CP thương mại đầu tư Thái Bình	1.563.799.278	1.136.200.722
+ Công ty CP XNK Thủ Công Mỹ Nghệ	1.657.540.786	1.657.540.786
+ Công ty TNHH Kiến trúc Xây dựng và Chuyển giao Công nghệ Friendco	1.700.262.768	1.200.262.768
+ Công ty CP Xây dựng số 2	4.599.605.100	-
+ Trả trước cho người bán khác	958.066.637	2.234.692.897
Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	32.424.389.300	12.018.622.972
Nhà cung cấp trong nước	23.403.573.450	4.443.529.678
+ Công ty Cổ phần Dệt sợi Eiffel	16.185.000.000	-
+ Nhà cung cấp khác	7.218.573.450	4.443.529.678
Nhà cung cấp nước ngoài	9.020.815.850	7.575.093.294
+ HANCE INC	1.228.356.250	-
+ Công ty CP Xây dựng số 2	7.792.459.600	7.575.093.294
Cộng	42.903.663.869	18.247.320.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Bảo hiểm xã hội	-	361.235.473
Phải thu người lao động	4.252.403.739	2.978.900.665
Ký cược, ký quỹ	2.254.368.075	956.381.225
Cho mượn	2.549.981.379	
Phải thu khác	50.785.212.256	48.952.815.532
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ban Quản lý các KCN Tỉnh Thái Bình</i>	869.621.000	869.621.000
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	8.222.182.363	12.178.004.267
<i>Trung tâm phát triển quỹ đất TP Thái Bình (*)</i>	30.816.397.226	30.616.397.226
<i>UBND Thành phố Thái Bình</i>	1.214.489.000	-
<i>Công ty TNHH TM & Đầu tư Xây dựng ACC</i>	7.119.484.175	4.007.049.187
<i>Phải thu khác</i>	2.543.038.492	1.281.743.852
Cộng	59.841.965.449	53.249.332.895

(*): Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo Văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư Xây dựng Công trình khu nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, TP Thái Bình.

6. Nợ xấu

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ phải thu khó đòi	6.403.320.972	648.258.417	7.719.768.713	4.163.652.146
GHULAM RABBANI AND CO	779.826.357	-	779.826.357	233.947.907
SOFEENE ENTERPRISES	712.276.187	-	712.276.187	213.682.856
LGW Limited	510.752.565	-	510.752.565	153.225.770
HUSSAIN MILLS LIMITED	321.619.186	-	321.619.186	96.485.756
BASIN MARKETING (PTE)LTD	288.303.333	-	288.303.333	86.491.000
Đối tượng khác	3.790.543.344	648.258.417	5.106.991.085	3.379.818.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	75.639.513.443	60.589.722.470
Công cụ, dụng cụ	1.496.915.899	343.263.109
Chi phí SXKD dở dang	60.976.169.711	48.387.272.373
<i>Dự án nhà ở thu nhập thấp</i>	40.181.551.107	22.953.087.987
<i>Dự án nhà thương mại liền kề</i>	4.061.363.989	7.906.068.230
<i>Sản phẩm dở dang</i>	16.733.254.615	17.528.116.156
Thành phẩm	28.120.896.620	43.031.689.832
Hàng hóa	187.072.462	5.036.381
Hàng gửi đi bán	31.039.354.996	138.437.000
Cộng	197.459.923.131	152.495.421.165

8. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.739.683.690	3.575.856.600
Cộng	3.739.683.690	3.575.856.600

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN
Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	67.934.032.426	291.856.204.222	5.426.635.915	538.782.637	365.755.655.200
Mua sắm trong năm	-	-	5.131.000.000	-	5.131.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.038.171.716)	-	-	(7.038.171.716)
Tại ngày 30/06/2016	67.934.032.426	284.818.032.506	10.557.635.915	538.782.637	363.848.483.484
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	19.515.707.777	171.241.195.821	1.591.259.284	348.698.502	192.696.861.384
Khấu hao trong năm	1.870.254.378	13.824.183.289	312.492.758	24.835.128	16.031.765.553
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.563.947.304)	-	-	(5.563.947.304)
Tại ngày 30/06/2016	21.385.962.155	179.501.431.806	1.903.752.042	373.533.630	203.164.679.633
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	48.418.324.649	120.615.008.401	3.835.376.631	190.084.135	173.058.793.816
Tại ngày 30/06/2016	46.548.070.271	105.316.600.700	8.653.883.873	165.249.007	160.683.803.851

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.165.098.849 đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 160.683.803.851 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	35.385.299.873	35.385.299.873
Tăng trong năm		-
Tại ngày 30/06/2016	35.385.299.873	35.385.299.873
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	4.718.039.984	4.718.039.984
Khấu hao trong năm	1.769.264.994	1.769.264.994
Tại ngày 30/06/2016	6.487.304.978	6.487.304.978
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	30.667.259.889	30.667.259.889
Tại ngày 30/06/2016	28.897.994.895	28.897.994.895

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	433.461.344	257.142.840	690.604.184
Khấu hao trong năm	48.132.660	25.714.284	73.846.944
Tại ngày 30/06/2016	481.594.004	282.857.124	764.451.128
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	1.491.845.031	102.857.160	1.594.702.191
Tại ngày 30/06/2016	1.443.712.371	77.142.876	1.520.855.247

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU B 09A- DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**12. Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2016		01/01/2016					
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC		24.600.000.000	-	-		24.600.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Dệt sợi Eiffel	6.000.000	60.000.000.000	-	-	6.000.000	60.000.000.000	-	-
Cộng		84.600.000.000				84.600.000.000		

(*)

Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 cần được trình bày và được xác định giá trị hợp lý trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ. Do Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC và Công ty Cổ phần Dệt sợi Eiffel chưa niêm yết nên Công ty không có cơ sở để đánh giá và trình bày giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 trên thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

S TT Tên công ty con

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1 Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	Thái Bình	100,00%	Thương mại
2 Công ty Cổ phần Dệt sợi Eiffel	Thái Bình	83,81%	Dệt sợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	9.380.475.558	11.428.901.974
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.072.263.842	1.010.768.342
Cộng	10.452.739.400	12.439.670.316

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả nhà thầu xây lắp	10.392.445.636	29.499.629.037
Bảng Đồng Việt Nam	10.392.445.636	29.499.629.037
+ Công ty CP Xây dựng và Cung ứng nhân lực Giang Minh	9.159.449.636	9.909.449.636
+ Người bán khác	1.232.996.000	19.590.179.401
Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh	60.976.676.687	50.942.564.953
Bảng Đồng Việt Nam	46.048.303.647	31.952.843.303
+ Công Ty Cổ Phần Tân An	21.899.446.000	988.694.331
+ Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân	9.260.194.869	-
+ Công ty TNHH Đông Phong	1.511.415.397	4.839.000.959
+ Người bán khác	13.377.247.381	26.125.148.013
Bảng ngoại tệ	14.928.373.040	18.989.721.650
+ UDAY COTTON INDUSTRIES	6.869.758.799	
+ Raghunath Agrotech (p) LTD	5.823.054.042	
+ Người bán khác	2.235.560.199	18.989.721.650
Cộng	71.369.122.323	80.442.193.990

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả người bán khi đến hạn thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho hoạt động xây lắp	5.445.216.748	1.013.533.322
Bảng đồng Việt Nam	5.445.216.748	1.013.533.322
+ Người mua khác	5.445.216.748	1.013.533.322
Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	48.367.587.821	85.040.994.284
Bảng đồng Việt Nam	48.360.224.238	84.956.864.236
+ Công ty TNHH TM và đầu tư xây dựng ACC	45.500.593.470	82.512.703.288
+ Người mua khác	2.859.630.768	2.444.160.948
Bảng đồng ngoại tệ khác	7.363.583	84.130.048
Cộng	53.812.804.569	86.054.527.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	30/06/2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.450.709.504	606.175.541	1.547.908.352	508.976.693
Thuế thu nhập cá nhân	355.811.179	774.500.000	-	1.130.311.179
Cộng	1.806.520.683	1.380.675.541	1.547.908.352	1.639.287.872

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Lãi vay phải trả	1.070.511.515	203.552.049
Cộng	1.070.511.515	203.552.049

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	635.066.074	915.681.674
Bảo hiểm xã hội	474.684.017	-
Bảo hiểm y tế	116.481.371	393.897.275
Bảo hiểm thất nghiệp	13.449.040	176.546.416
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	39.211.896	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.745.977.374	6.322.442.399
Cộng	9.024.869.772	7.808.567.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

	30/06/2016	Tăng	Giảm	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
<i>Vay ngắn hạn bằng Đô la Mỹ</i>	202.963.363.278	270.626.873.296	301.617.097.602	233.953.587.584
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội {a}	51.740.250.000	51.208.936.000	76.465.326.000	76.996.640.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam {b}	40.878.150.000	40.860.000.000	9.609.550.000	9.627.700.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình {c}	30.868.723.263	30.799.860.853	8.413.660.060	8.482.522.470
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh {d}	25.886.586.222	25.844.643.492	25.927.674.990	25.969.617.720
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Thái Bình {e}	24.405.894.028	53.564.523.806	95.152.830.172	65.994.200.394
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Thái Bình {f}	20.768.990.285	48.461.495.665	38.259.257.380	10.566.752.000
Ngân hàng No&PTNT CN Tây Đô - Hà Nội {g}	8.414.769.480	19.887.413.480	43.168.099.000	31.695.455.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Bình	-	-	4.620.700.000	4.620.700.000
<i>Vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng</i>	177.522.897.066	294.220.885.809	223.052.193.156	106.354.204.413
Ngân hàng No&PTNT CN Tây Đô - Hà Nội {g}	52.480.496.590	78.174.585.083	58.319.004.920	32.624.916.427
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Thái Bình {f}	31.642.400.476	62.346.300.726	66.087.693.581	35.383.793.331
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội {a}	36.800.000.000	53.250.000.000	38.250.000.000	21.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình {c}	9.400.000.000	9.400.000.000	8.620.494.655	8.620.494.655
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam {b}	8.400.000.000	8.400.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Bình {h}	-	17.800.000.000	19.725.000.000	1.925.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Thái Bình {e}	38.800.000.000	61.350.000.000	25.050.000.000	2.500.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-
Cộng vay ngắn hạn	380.486.260.344	564.847.759.105	524.669.290.758	340.307.791.997
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 21)	18.501.953.280			25.768.348.188
Cộng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	398.988.213.624			366.076.140.185

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

- {a}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 2099/IVB-HĐHM/2015 ngày 28 tháng 08 năm 2015 với Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội. Tổng hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD (bốn triệu đô la Mỹ chẵn), mục đích vay là tài trợ vốn lưu động, mở thư tín dụng, phát hành bảo lãnh ngân hàng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 28 tháng 08 năm 2015; thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và tùy thuộc vào thị trường tiền tệ. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2110/IVB-HĐTC/2013 ngày 07/10/2013; hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 18/HĐTC quyền số 01/VPCC-HĐTC; tổng giá trị tài sản đảm bảo ước tính là 168.050.375.900 đồng.
- {b}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 07/2015/HĐHM/PVB-CNTB ngày 10 tháng 08 năm 2015 với Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 (tám mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 10 tháng 08 năm 2015, thời hạn vay từng lần không quá 5 tháng. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản bảo đảm là sổ tiết kiệm có giá trị tối thiểu 25 tỷ đồng, các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của Công ty.
- {c} Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 50223.15.755.1155640.TD ngày 06/10/2015 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 (một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dệt may. Thời hạn của mỗi khoản cấp tín dụng không quá 6 tháng. Lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Tài sản bảo đảm đối với cho vay mở LC: tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ LC; đối với các mục đích khác: tài sản đảm bảo là toàn bộ hợp đồng tiền gửi/ sổ tiết kiệm mở tại MB, bộ chứng từ xuất khẩu, hàng tồn kho và/hoặc hàng hóa hình thành từ vốn vay.
- {d} Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0167/15/HĐTDHM-DS/013 ngày 10 tháng 07 năm 2015 với Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình. Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 (năm mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 10 tháng 07 năm 2015 đến 10 tháng 07 năm 2016, thời hạn nhận nợ 04 tháng. Lãi suất theo quy định của ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là tiền gửi ký quỹ, tiền gửi tại ngân hàng, các lô hàng nhập khẩu là Bong được ngân hàng phát hành L/C thanh toán, bộ chứng từ giao hàng xuất khẩu theo L/C. Cụ thể là Hợp đồng số 0028-002/2014/HĐCC/DN-013 ngày 21/06/2014, hợp đồng số 0028-003/2014/HĐCC/DN-013 ngày 12/08/2014; hợp đồng số 0028-004/2014/HĐCC/DN-013 ngày 11/11/2014 và hợp đồng số 0028-005/HĐCC/DN-013 ngày 16/3/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

{e}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 312.HĐTD2.009.15 ngày 12 tháng 09 năm 2015 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 (bảy mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ tương đương, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn bông. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 12 tháng 09 năm 2015. Lãi suất theo hình thức cho vay ngắn hạn thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB trong từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật; đối với các khoản chiết khấu áp dụng theo quy định lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật. Tài sản đảm bảo bao gồm: hàng tồn kho bông, sợi, khăn bông, sản phẩm dở dang (tại kho Damsan II - KCN Gia Lễ Thái Bình); hàng hóa hình thành trong tương lai (từ L/C nhập khẩu trực tiếp qua VIB) là bông nguyên liệu; quyền tài sản - chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ theo L/C xuất khẩu; quyền phải thu/ quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu kèm L/C phát hành của người mua hàng với điều kiện tài khoản thanh toán mở tại VIB; cổ phần của chủ sở hữu công ty là ông Vũ Huy Đông.

{f}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/2127123/HĐTD ngày 03 tháng 08 năm 2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 (chín mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, mở LC. Thời hạn hợp đồng kể từ ngày 03 tháng 08 năm 2015 đến ngày 31 tháng 07 năm 2016. Thời hạn vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh. Lãi suất được xác định trong từng HĐTD cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV trong từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm gồm cầm cố tài sản của Bên vay, bên thứ 3; thế chấp các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và bên đối tác khác; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi tại BIDV và các tổ chức tín dụng khác; Thực hiện ký quỹ tối thiểu 5% giá trị L/C đối với mỗi lần mở LC, tỷ giá quy đổi là tỷ giá bán ngoại tệ của BIDV tại thời điểm mở L/C.

{g} Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 05082015/HĐTD-DS ngày 05 tháng 08 năm 2015 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô. Tổng hạn mức tín dụng là 85.000.000.000 (tám mươi lăm tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch kinh doanh niên độ 2015-2016, bảo lãnh ngân hàng, mở thư tín dụng L/C và chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 05 tháng 08 năm 2015. Lãi suất được theo từng Giấy nhận nợ, bằng lãi suất cho vay ngắn hạn đối với đồng tiền nhận nợ do chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô áp dụng tại thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ công trình Nhà máy sản xuất sợi Damsan II được xây dựng theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BG 356643 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 11 tháng 05 năm 2012, số vào sổ cấp GCN "CT"0001281; 02 tài sản là toàn bộ thiết bị máy móc và 01 hợp đồng tiền gửi trị giá 3.200.000.000 đồng.

20. Người mua trả tiền trước dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước tiền mua nhà ở thương mại liền kề	4.675.000.000	7.420.500.000
Cộng	4.675.000.000	7.420.500.000

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU B 09A - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

	30/06/2016		01/01/2016	
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
Vay dài hạn bằng Đô la Mỹ	17.145.992.471	684.570.882	8.372.595.182	24.834.016.771
Hội Sở NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng {a}	8.971.120.587		1.726.705.796	10.697.826.383
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô {b}	3.657.847.675		944.645.296	4.602.492.971
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội {c}	2.597.288.806		4.862.048.981	7.459.337.787
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình {d}	1.919.735.403	684.570.882	839.195.109	2.074.359.630
Vay dài hạn bằng Việt Nam Đồng	72.457.725.172	11.910.908.500	7.228.603.000	67.775.419.672
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô {b}	33.027.816.672		6.790.603.000	39.818.419.672
Ngân hàng DT&PT Việt Nam - CN Thái Bình	11.910.908.500	11.910.908.500	-	-
Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam {e}	219.000.000		438.000.000	657.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư xây dựng ACC {g}	19.800.000.000		-	19.800.000.000
Công ty CP sợi Eiffel {h}	7.500.000.000		-	7.500.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	12.333.540.858	358.923.780	3.744.492.213	15.719.109.291
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam {f}	12.333.540.858	358.923.780	3.744.492.213	15.719.109.291
Cộng Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	101.937.258.501	12.954.403.162	19.345.690.395	108.328.545.734
Phân loại sang vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(18.501.953.280)			(25.768.348.188)
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	(2.653.734.077)			(5.208.000.000)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô	(7.294.214.750)			(10.000.000.000)
Hội Sở NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	(2.931.255.480)			(1.954.170.320)
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình	(1.935.456.430)			(1.594.482.088)
Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam	(219.000.000)			(369.000.000)
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	(3.468.292.543)			(6.642.695.780)
Cộng	83.435.305.221			82.560.197.546

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

{a}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1326100281 ngày 26 tháng 09 năm 2014. Tổng hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng tín dụng hạn mức có hiệu lực trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích vay tài trợ dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi nội cộc tại Nhà máy Damsan 1. Lãi suất cho vay trong hạn theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Các tài sản để đảm bảo cho khoản vay gồm máy kéo sợi, máy chải, máy đánh ồng sợi, ...

{b}: Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây đô theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 28042009/HĐTDDH ngày 28 tháng 4 năm 2009 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 5 tháng 5 năm 2009. Hạn mức cho vay 85 tỷ đồng. Lãi suất áp dụng cho khoản vay VND tính theo lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô cộng (+) 3,5%/ năm, lãi suất áp dụng cho kỳ hạn đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho khoản vay USD tính theo lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định áp dụng tại ngày xác định lãi suất cộng (+) 3%/năm, lãi suất áp dụng cho lần nhận nợ đầu tiên xác định trên cơ sở lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng quy định áp dụng tại ngày nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Damsan II - KCN Gia Lễ - Đông Mỹ - TP Thái Bình.

Hợp đồng tín dụng số 02122010/HĐTDDH ngày 2 tháng 12 năm 2010, số tiền vay cam kết tối đa là 45,5 tỷ đồng, thời hạn vay 7,5 năm, mục đích vay để đầu tư dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi OE thuộc nhà máy Dệt sợi Dam San II, lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 16,5%/năm, tài sản thế chấp là các tài sản gắn liền với đất thuộc dự án.

{c}: Khoản vay chi nhánh Ngân hàng TNHH INDOVINA tại Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 2136/IVB -HDDH/2006 ngày 12 tháng 07 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 2136/IVB-HDDH/2006 ngày 27 tháng 06 năm 2007. Tổng hạn mức là 66 tỷ đồng trong thời hạn 10 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Mục đích sử dụng khoản vay để tài trợ việc xây dựng nhà xưởng và mua máy móc thiết bị cho dự án " Dự án Nhà máy kéo sợi dệt may".Lãi suất được tính trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Indovina cộng 0,25% cho 30 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền đồng và lãi suất Sibor 6 tháng cộng 2,2% cho 360 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền Đô la Mỹ. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/1 lần.Tổng giá trị tài sản đảm bảo ước tính 168.050.375.900 đồng bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty, nhà xưởng vật kiến trúc của Công ty tại Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, tồn kho nguyên vật liệu tại nhà máy DamSan I.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

{d}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 46.15.755.1155640.TD ngày 13 tháng 02 năm 2015. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Lãi suất nợ quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Tổng hạn mức tín dụng 135.590 Euro hoặc VNĐ/USD tương đương. Mục đích vay là để thanh toán tiền máy móc thiết bị theo hợp đồng số 1402137 ngày 06/01/2015. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị theo hợp đồng nhập khẩu số 1402137 ngày 06/01/2015 có tổng giá trị là 193.700 Euro.

{e}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 39-09/TD-QMT/DDS ngày 31 tháng 12 năm 2009 với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Tổng số tiền vay tối đa là: 4.280.000.000 đồng thời hạn giải ngân trong vòng 3 năm. Mục đích vay vốn để thực hiện dự án bảo vệ môi trường "Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại phân xưởng tẩy nhuộm thuộc Công ty Cổ phần DAM SAN, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 3,6%/năm cố định trong thời gian vay, tổng giá trị tài sản dùng để thế chấp là 6.137.000.000 đồng

{f} Khoản nợ dài hạn Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00112-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013 và hợp đồng số 2013-00109-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013. Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là 1.787.252,28 USD, tài sản được thuê trong vòng 48 tháng, lãi suất ngầm định theo hợp đồng là 4,5621 %/năm.

{g} Khoản nợ dài hạn Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư xây dựng ACC theo hợp đồng số 1512/2015/HĐVV ngày 15/12/2015, số tiền vay là 19.800.000.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng, lãi suất 0,8%/năm, ngày trả gốc vay là 15 tháng 06 năm 2017. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

{h} Khoản nợ dài hạn Công ty Cổ phần Sợi Eiffel theo hợp đồng số 1512/2015/HĐVV ngày 15/12/2015, số tiền vay là 19.800.000.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng, lãi suất 0,8%/năm, ngày trả gốc vay là 15 tháng 06 năm 2017. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

Các hợp đồng vay dài hạn ngân hàng được trả nợ theo kế hoạch:

	30/06/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	18.501.953.280	25.768.348.188
Từ hai đến năm thứ năm	83.435.305.221	82.560.197.546
Cộng	101.937.258.501	108.328.545.734
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn V.19)	18.501.953.280	25.768.348.188
Số phải trả sau 12 tháng	83.435.305.221	82.560.197.546

CÔNG TY CỔ PHẦN DAM SAN
Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	100.700.000.000	322.900.000	2.294.024.276	3.703.588.079	54.287.049.563	161.307.561.918
Tăng vốn trong năm	60.000.000.000	-	-	-	-	60.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	18.625.781.300	18.625.781.300
Chia cổ tức	-	-	-	-	(17.119.000.000)	(17.119.000.000)
Tại ngày 01/01/2016	160.700.000.000	322.900.000	2.294.024.276	3.703.588.079	55.793.830.863	222.814.343.218
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	4.601.321.550	4.601.321.550
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.303.804.691	(1.303.804.691)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(16.070.000.000)	(16.070.000.000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(558.773.439)	(558.773.439)
Tại ngày 30/06/2016	160.700.000.000	322.900.000	2.294.024.276	5.007.392.770	42.462.574.283	210.786.891.329

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 03 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

22. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.070.000	16.070.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.070.000	16.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.070.000	16.070.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.070.000	16.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	610.510.457.068	693.387.656.349
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	606.235.098.352	692.940.910.894
<i>Bán hàng hóa</i>	7.961.596.545	1.661.086.574
<i>Bán thành phẩm</i>	598.273.501.807	691.279.824.320
Doanh thu cung cấp dịch vụ	786.970.736	446.745.455
Doanh thu kinh doanh bất động sản	3.488.387.980	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.333.239.306	176.058.143
- Giảm giá hàng bán	45.454.545	176.058.143
- Hàng bán bị trả lại	2.287.784.761	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	608.177.217.762	693.211.598.206

Doanh thu với các bên liên quan

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	157.775.082.009	235.741.099.667
Cộng	157.775.082.009	235.741.099.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.753.212.646	1.315.020.000
Giá vốn của thành phẩm đã bán	579.552.583.711	667.767.986.823
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	341.724.298	435.012.474
Giá trị còn lại của tài sản và bất động sản đầu tư đã bán	3.174.136.818	-
Cộng	588.821.657.473	669.518.019.297

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.251.144.485	7.426.274.157
Lãi bán ngoại tệ	174.933.828	135.090.315
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.290.667.573	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	670.292.790	1.003.961.309
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.714.228.524
Cộng	8.387.038.676	12.279.554.305

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền vay	12.291.356.674	11.705.911.730
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	6.431.483.363
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	116.463.786	6.266.679.315
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.911.931.196)	1.237.995.528
Chi phí tài chính khác	435.435.000	-
Cộng	9.931.324.264	25.642.069.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí khấu hao	47.481.066	47.481.066
Chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng	2.249.144.731	3.759.071.423
Chi phí hoa hồng	911.725.321	898.602.976
Chi phí khác	1.177.918.768	1.076.785.324
Cộng	4.386.269.886	5.781.940.789

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí khấu hao	673.508.382	668.205.778
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	2.312.418.746	2.503.112.196
Chi phí tiếp khách	1.465.768.914	1.493.224.690
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.198.945.988	-
Chi phí mua ngoài khác	4.290.158.604	5.097.875.329
Cộng	10.940.800.634	9.762.417.993

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.721.321.042	580.909.092
Thành phẩm thừa sau kiểm kê	51.038.443	174.098.956
Các khoản khác	18.636.364	-
Cộng	2.790.995.849	755.008.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	5.207.497.091	(5.098.462.875)
Hoạt động được ưu đãi thuế suất TNDN 15%	3.169.459.552	(12.386.636.546)
Hoạt động được ưu đãi thuế suất TNDN 20%	1.988.053.597	3.314.986.635
Hoạt động được ưu đãi thuế suất TNDN 10%	14.248.919	-
Hoạt động không được ưu đãi thuế suất TNDN	35.735.023	258.958.512
Thu nhập từ góp vốn vào Công ty con	-	3.714.228.524
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(306.181.923)	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(306.181.923)	-
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>(306.181.923)</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế suất 15%	2.981.300.803	-
Thu nhập chịu thuế suất 20%	1.870.030.423	-
Thu nhập chịu thuế suất 10%	14.248.919	-
Thu nhập khác	35.735.023	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	829.773.102	-
<i>Giảm thuế theo Giấy phép đầu tư</i>	<i>223.597.560</i>	<i>-</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	606.175.541	-

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	272.351.977.162	265.023.352.765
Chi phí nhân công	13.766.188.598	12.884.396.758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.874.877.491	18.899.836.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.915.310.966	381.553.910.616
Chi phí khác bằng tiền	6.240.373.776	6.700.881.145
Cộng	604.148.727.993	685.062.378.079

CÔNG TY CỔ PHẦN DAM SAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2016 đến 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU B 09 - DN**IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bảng cân đối kế toán

	Hoạt động kinh doanh Tổng		Hoạt động kinh doanh Sợi		Hoạt động kinh doanh Khăn		Hoạt động KD bất động sản		Loại trừ		Tổng cộng	
	30/06/2016	VND	30/06/2016	VND	30/06/2016	VND	30/06/2016	VND	30/06/2016	VND	30/06/2016	VND
Tài sản												
Tài sản bộ phận	104.932.434.241		47.707.838.656		30.282.928.049		47.324.502.371		-		230.247.703.317	
Tài sản không phân bổ	-		-		-		-		-		611.059.214.146	
Tổng tài sản	104.932.434.241		47.707.838.656		30.282.928.049		47.324.502.371		-		841.306.917.463	
Nợ phải trả												
Nợ phải trả bộ phận	29.996.737.327		14.571.238.989		6.558.082.503		19.849.377.448		-		70.975.436.267	
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		-		-		559.544.589.867	
Tổng nợ phải trả	29.996.737.327		14.571.238.989		6.558.082.503		19.849.377.448		-		630.520.026.134	
	01/01/2016		01/01/2016		01/01/2016		01/01/2016		01/01/2016		01/01/2016	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Tài sản												
Tài sản bộ phận	42.647.817.212		45.353.568.592		24.052.477.562		40.223.443.105		-		152.277.306.471	
Tài sản không phân bổ	-		-		-		-		-		707.288.223.306	
Tổng tài sản	42.647.817.212		45.353.568.592		24.052.477.562		40.223.443.105		-		859.565.529.777	
Nợ phải trả												
Nợ phải trả bộ phận	-		-		-		31.026.798.329		-		31.026.798.329	
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		-		-		605.724.388.230	
Tổng nợ phải trả	-		-		-		31.026.798.329		-		636.751.186.559	

CÔNG TY CỔ PHẦN DAM SAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2016 đến 30/06/2016

MẪU B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Hoạt động kinh doanh Bông VND	Hoạt động kinh doanh Sợi VND	Hoạt động kinh doanh Khăn VND	Hoạt động KD bất động sản VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	160.406.603.298	343.537.355.698	91.996.303.505	3.488.387.980	8.748.567.281	608.177.217.762
Tổng Doanh thu	160.406.603.298	343.537.355.698	91.996.303.505	3.488.387.980	8.748.567.281	608.177.217.762
Khấu hao và chi phí phân bổ	159.344.090.035	341.261.807.252	91.386.931.505	3.465.281.335	8.690.617.866	604.148.727.993
Kết quả kinh doanh						
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.062.513.263	2.275.548.446	609.372.000	23.106.645	57.949.415	4.028.489.769
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.062.513.263	2.275.548.446	609.372.000	23.106.645	57.949.415	4.028.489.769
Doanh thu từ các khoản đầu tư Lãi (lỗ) khác	-	-	-	-	-	8.387.038.676
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	2.723.292.910
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	9.931.324.264
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	5.207.497.091
Lợi nhuận trong kỳ						606.175.541
						4.601.321.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Công ty Cổ phần Dệt sợi Damsan là Công ty hoạt động trong lĩnh vực dệt may có quy trình sản xuất khép kín. Sản phẩm của Công ty được tiêu thụ ở thị trường trong nước và xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

Chỉ tiêu	Thị trường nội địa VND	Thị trường xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	512.203.907.628	95.973.310.134	608.177.217.762
2. Tài sản bộ phận	813.465.957.279	27.840.960.184	841.306.917.463

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.19 và V.21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản vay	482.423.518.845	448.636.337.731
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	6.740.835.551	18.708.675.221
Nợ thuần	475.682.683.294	429.927.662.510
Vốn chủ sở hữu	210.786.891.329	222.814.343.218
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	225,67%	192,95%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.740.835.551	18.708.675.221
Phải thu khách hàng và phải thu khác	119.653.436.786	137.721.304.888
Đầu tư ngắn hạn	171.794.509.283	227.490.225.642
Các khoản ký quỹ	5.994.051.765	4.532.237.825
Cộng	304.182.833.385	388.452.443.576
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	482.423.518.845	448.636.337.731
Phải trả người bán và phải trả khác	80.393.992.095	88.250.761.754
Chi phí phải trả	1.070.511.515	203.552.049
Cộng	563.888.022.455	537.090.651.534

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2016			
Tiền	6.740.835.551	-	6.740.835.551
Phải thu khách hàng và phải thu khác	119.653.436.786	-	119.653.436.786
Đầu tư ngắn hạn	171.794.509.283	-	171.794.509.283
Các khoản ký quỹ	5.994.051.765	-	5.994.051.765
Cộng	304.182.833.385	-	304.182.833.385
30/06/2016			
Các khoản vay	398.988.213.624	83.435.305.221	482.423.518.845
Phải trả người bán và phải trả khác	80.393.992.095	-	80.393.992.095
Chi phí phải trả	1.070.511.515	-	1.070.511.515
Cộng	480.452.717.234	83.435.305.221	563.888.022.455
Chênh lệch thanh khoản thuần	(176.269.883.849)	(83.435.305.221)	(259.705.189.070)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2016			
Tiền	18.708.675.221	-	18.708.675.221
Phải thu khách hàng và phải thu khác	137.721.304.888	-	137.721.304.888
Đầu tư ngắn hạn	227.490.225.642	-	227.490.225.642
Các khoản ký quỹ	4.532.237.825	-	4.532.237.825
Cộng	388.452.443.576	-	388.452.443.576
01/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	88.250.761.754	-	88.250.761.754
Chi phí phải trả	203.552.049	-	203.552.049
Các khoản vay	366.076.140.185	82.560.197.546	448.636.337.731
Cộng	454.530.453.988	82.560.197.546	537.090.651.534
Chênh lệch thanh khoản thuần	(66.078.010.412)	(82.560.197.546)	(148.638.207.958)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Xây dựng ACC	Công ty con
Công ty CP sợi Eiffel	Công ty con

Trong năm Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu		
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Xây dựng ACC	157.775.082.009	235.741.099.667
Mua hàng		
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Xây dựng ACC	371.494.831.322	482.212.576.958

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty CP sợi Eiffel	1.587.625.600	1.587.625.600
Các khoản người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Xây dựng ACC	45.500.593.470	82.512.703.288
Các khoản phải thu khác		
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Xây dựng ACC	7.119.484.175	4.007.049.187
Các khoản trả trước người bán		
Công ty CP sợi Eiffel	16.185.000.000	-
Các khoản vay dài hạn		
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Xây dựng ACC	19.800.000.000	19.800.000.000
Công ty CP sợi Eiffel	7.500.000.000	7.500.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương	186.000.000	304.450.462
Tiền thưởng, thù lao Hội đồng Quản trị	204.000.000	256.641.705
Cộng	390.000.000	561.092.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc Tế (IFC). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 chưa được soát xét. Một số chỉ tiêu trên kỳ được phân loại lại phù hợp với số liệu so sánh kỳ này:

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	7.420.500.000	7.420.500.000
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	7.420.500.000	(7.420.500.000)	-



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 08 năm 2016

Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến
Người lập

Công ty Cổ phần Damsan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CV số: 15082016-1/TCKH

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
thu nhập doanh nghiệp 6 Tháng đầu năm
2016

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện Thông tư số 155/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần DAMSAN. giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2016 đã được soát xét của Công ty mẹ có số lợi nhuận sau thuế tăng 190,2 % so với cùng kỳ năm 2015 cụ thể như sau:

Nội dung	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	Biến động (%)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	608,177	693,212	-12.27
Giá vốn hàng bán	588,822	669,518	-12.05
Doanh thu hoạt động tài chính	8,387	12,280	-31.70
Chi phí tài chính	9,931	25,642	-61.27
Chi phí lãi vay	12,291	11,706	5.00
Chi phí bán hàng	4,386	5,782	-24.14
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10,941	9,762	12.07
Thu nhập khác	2,791	755	269.66
Chi phí khác	68	640	-89.42
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,207	(5,098)	202.14
Chi phí thuế TNDN hiện hành	606	0	0.00
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4,601	(5,098)	190.25



Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2016 tăng 190,2 % so với cùng kỳ năm 2015. Nguyên nhân:

- Tổng doanh thu 6 tháng đầu năm 2016 giảm so với cùng kì năm trước 13.04%
- Giá vốn hàng bán 6 tháng đầu năm 2016 giảm so với cùng kỳ năm trước: 12,02%

Nguyên nhân do giá nguyên liệu đầu vào 6 tháng đầu năm 2015 là bông giá 1.75 USD/kg và giá nguyên liệu 6 tháng đầu năm 2016 là 1.55 USD/kg lên doanh thu và giá vốn giảm tương ứng.

- Doanh thu tài chính giảm 31.7% so với cùng kỳ do công ty giảm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng từ 291.812 triệu đồng xuống còn 171,794 triệu đồng.

- Chi phí tài chính giảm 61.27% do 6 tháng đầu năm 2016 công ty ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá về ngoại tệ là: 554 triệu đồng cùng kỳ năm 2015 ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá là: 13.936 triệu đồng.

- Thu nhập khác 6 tháng đầu năm 2016 tăng so với cùng kỳ là: 269.66%

- Chi phí khác 6 tháng đầu năm 2016 giảm so với cùng kỳ là: 89,42%

Nguyên nhân trong Quý I/2016 Công ty có thanh lý 08 máy dệt công ty không sử dụng làm tăng khoản thu nhập khác và chi phí khác trong kỳ.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu.....



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Huy Đông

